

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2018/HS-ST
Ngày 18 - 10 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN AN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích;
2. Ông Nguyễn Thành Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 199/2018/TLST-HS ngày 04 tháng 10 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 198/2018/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 10 năm 2018 đối với bị cáo:

Vương Vũ Hùng, sinh ngày 22 tháng 11 năm 1978 tại tỉnh Bình Dương; nơi cư trú: Tổ 6, ấp Xóm B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vương Văn S (đã chết) và bà Võ Thị N (đã chết); bị cáo có vợ bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1983 (đã ly hôn) và 01 người con; tiền án, tiền sự: Không; bắt, tạm giam từ ngày 21/6/2018. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Bà Trương Thị Bích N, sinh năm 1988; trú tại: A157C, khu phố B, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958; trú tại: C12B khu phố B, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Ông Lâm Hữu N, sinh năm 1964; trú tại: 42/222 đường H, Phường 14, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Bà Lê Thị O, sinh năm 1979; trú tại: Ấp số 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; tạm trú: Ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Ông Phạm Sỹ Q, sinh năm 1977; trú tại: 38/4 đường N, khu phố 1, phường T, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- Ông Vũ Hoàng V, sinh năm 1987; trú tại: 40/1 X, Phường 21, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: 110/65/27 ấp 5, xã Lo, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người làm chứng:

- Ông Bùi Văn K, sinh năm 1990; trú tại: Ấp 1, xã Tr, huyện K, tỉnh S. Có mặt.

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1987; trú tại: Ấp Thanh An, xã Vĩnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 15 giờ 00 phút ngày 04 tháng 5 năm 2018, bà Trương Thị Bích N là chủ sở hữu xe ô tô tải nhãn hiệu Mitsubishi biển số 61C-310.28 có gửi xe trên bãi xe nhà ông Nguyễn Văn Thượng, tại địa chỉ: C12B khu phố Bình Đức 1, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vương Vũ H trước đây làm thuê cho ông Nguyễn Văn Thượng nên thường đến nhà ông Thượng chơi và nhìn thấy chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu Mitsubishi biển số 61C-310.28 để trong bãi xe nên nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe trên. Thực hiện ý định, khoảng 16 giờ 00 phút ngày 05/5/2018, H đi bộ vào bãi xe do thấy xe không khóa cửa nên leo lên chiếc xe tải, lấy 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, 01 giấy chứng nhận đăng kiểm và 01 giấy bảo hiểm bắt buộc xe ô tô bỏ vào túi quần rồi đi về. Sau đó, H gọi cho ông Lâm Hữu N để bán chiếc xe trên và hẹn ông N tại quán cà phê (không rõ địa chỉ tại thị xã Tân Uyên) để giao dịch việc mua bán xe. Tại đây, H đưa cho ông N xem giấy tờ xe và ông N đồng ý mua với giá 70.000.000đồng và nhờ ông Bùi Văn K viết giùm giấy bán xe (do K đi cùng N đến quán cà phê), thỏa thuận xong ông N đưa H trước 10.000.000đồng. Đến khoảng 05 giờ ngày 07/5/2018, H đi đến bãi xe trên leo lên xe đề máy (do cửa xe không khóa và có chìa khóa cắm sẵn) H điều khiển xe đi đến bãi đất trống thuộc xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, rồi gọi cho ông N ra giao xe, ông N đưa số tiền 40.000.000đồng cho H và trừ số tiền H nợ N 20.000.000đồng. Tổng cộng N giao đủ cho H 70.000.000đồng. Sau khi mua xe của H, ông N bán lại chiếc xe trên cho ông Phạm Sỹ Q với giá 135.000.000đồng. Ông Q đã đưa cho ông N số tiền 125.000.000đồng, còn lại 10.000.000đồng khi nào hai bên hoàn thành thủ tục sang tên thì ông Q giao lại cho ông N.

Đến khoảng 8 giờ 00 phút ngày 07/5/2018, bà Trương Thị Bích N kiểm tra hệ thống định vị xe ô tô tải trên thì phát hiện đã bị mất và định vị xe trên đang ở bãi xe thuộc Khu phố 6, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên đến Công an phường Lái Thiêu trình báo sự việc.

Qua truy tìm, xác minh Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã Thuận An đã xác định được lai lịch Vương Vũ H và mời làm việc, H thừa nhận toàn bộ hành vi của mình. Cơ quan công an đã thu giữ tang vật liên quan trong vụ án.

Theo biên bản định giá tài sản và Kết L định giá tài sản ngày 18/5/2018 của Hội đồng định giá trong Tổ tụng hình sự thị xã Thuận An xác định: 01 ô tô tải nhãn hiệu Mitsubishi biển số 61C-310.28, trị giá 190.000.000đồng.

Cáo trạng số 209/CT-VKS-TA ngày 02/10/2018 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Vương Vũ H về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ quyền công tố vẫn giữ nguyên quyết định như bản cáo trạng đã truy tố và xác định: Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tài sản đã thu hồi giao trả cho chủ sở hữu; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng các tình giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Kiểm sát viên đề nghị xử phạt bị cáo Vương Vũ H mức án từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng tù;

Về trách nhiệm dân sự: Tài sản bị cáo chiếm đoạt đã giao trả cho chủ sở hữu nên không đề nghị xem xét. Buộc bị cáo phải hoàn trả lại cho ông Lâm Hữu N, bà Lê Thị O số tiền 50.000.000 đồng; buộc ông N, bà O phải trả lại cho ông Q số tiền 65.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Chiếc điện thoại di động hiệu Nokia thu giữ của bị cáo, bị cáo sử dụng chiếc điện thoại này để liên lạc với Lâm Hữu N trong việc bán tài sản chiếm đoạt nên đề nghị tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội giống nội dung Viện kiểm sát truy tố. Bị cáo đã ăn năn hối cải và xin được giảm nhẹ hình phạt để các bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội. Về trách nhiệm dân sự bị cáo đồng ý trả lại cho ông N, bà O số tiền 50.000.000đồng đã nhận về việc bán xe.

Bị hại bà Trương Thị Bích N trình bày nội dung sự việc như đã khai tại Cơ quan điều tra, bị hại đã nhận lại toàn bộ tài sản, không có yêu cầu bồi thường gì thêm; về trách nhiệm hình sự: Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan ông Lâm Hữu N và bà Lê Thị O thống nhất trình bày: Ông N, bà O là vợ chồng và có mua của bị cáo chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu Mitsubishi biển số 61C-310.28 với giá 70.000.000 đồng, đã trả cho bị cáo 50.000.000 đồng nhưng không biết đây là tài sản do bị cáo phạm tội mà có, sau đó ông N, bà O bán cho ông Q với giá 135.000.000 đồng, đã nhận 125.000.000 đồng. Sau khi sự việc xảy ra ông N, bà O đã trả cho ông Q

60.000.000 đồng. Ông N, bà O yêu cầu bị cáo phải hoàn trả lại số tiền đã nhận 50.000.000 đồng và đồng ý trả lại cho ông Q số tiền 65.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan ông Phạm Sỹ Q trình bày: Ông Q có mua của vợ chồng ông N, bà O chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu Mitsubishi biển số 61C-310.28 với giá 135.000.000 đồng, đã trả cho ông N, bà O số tiền 125.000.000 đồng nhưng không biết đây là tài sản do bị cáo phạm tội mà có. Sau khi vụ việc bị phát hiện ông Q đã giao nộp xe cho Cơ quan điều tra và yêu cầu ông N, bà O trả lại số tiền đã nhận. Vì vậy, ông N và bà O đã trả được cho ông Q số tiền 60.000.000 đồng. Nay, ông Q yêu cầu ông N và bà O phải hoàn trả lại số tiền còn lại là 65.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an thị xã Thuận An, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại; người có quyền lợi, N vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Vương Vũ H đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo tại phiên tòa và tại Cơ quan điều tra thống nhất với nhau, phù hợp với các tình tiết như bản cáo trạng đã truy tố, phù hợp với lời khai của bị hại; người có quyền lợi, N vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án về thời gian địa điểm, quá trình thực hiện hành vi phạm tội và tài sản đã chiếm đoạt. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định:

Khoảng 05 giờ 00 phút ngày 07 tháng 5 năm 2018, tại địa chỉ: C12B khu phố Bình Đức 1, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, bị cáo Vương Vũ H đã thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt xe ô tô Mitsubishi biển số 61C-310.28, trị giá 190.000.000 đồng của bị hại Trương Thị Bích N.

Hành vi của bị cáo đã thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Do đó, Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An truy tố bị cáo về tội Trộm cắp tài sản theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ và đúng pháp luật, mức đề nghị hình phạt đối với bị cáo là phù hợp với hành vi các bị cáo đã thực hiện.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa

phương. Bị cáo nhận thức rõ hành vi lén lút chiếm đoạt trái phép tài sản của người khác là vi phạm pháp luật hình sự và sẽ bị trừng trị nhưng vì động cơ tham lam, tư lợi và muốn có tiền tiêu xài nên đã cố ý phạm tội. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với tính chất hành vi phạm tội, đủ để giáo dục răn đe bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Do đó khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét, cân nhắc và áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả phạm tội đã thực hiện có xem xét đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tài sản đã thu hồi giao trả cho chủ sở hữu; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bản thân bị cáo có trình độ học vấn thấp nên được hưởng tình giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Tài sản bị cáo chiếm đoạt là 01 ô tô tải nhãn hiệu Mitsubishi biển số 61C-310.28, trị giá 190.000.000đồng đã được thu hồi giao trả cho chủ sở hữu, bị hại không yêu cầu bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng bị cáo đã nhận của ông Lâm Hữu N, bà Lê Thị O khi bán xe ô tô tải Mitsubishi biển số 61C-310.28, bị cáo đã tiêu xài hết, tại phiên tòa bị cáo và ông N, bà O thống nhất thỏa thuận bị cáo bồi thường cho ông N, bà O số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với số tiền 125.000.000đồng ông Lâm Hữu N, bà Lê Thị O nhận của ông Phạm Sỹ Q khi bán xe ô tô tải Mitsubishi biển số 61C-310.28, ông N, bà O đã hoàn trả cho ông Q được 60.000.000 đồng. Số tiền còn lại 65.000.000 đồng, tại phiên tòa ông N, bà O và ông Q thống nhất thỏa thuận ông N, bà O đồng ý bồi thường cho ông Q số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về xử lý vật chứng: Chiếc điện thoại di động hiệu Nokia (model 1133) thu giữ của bị cáo, xét bị cáo sử dụng chiếc điện thoại này để liên lạc với Lâm Hữu N trong việc bán tài sản chiếm đoạt nên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền bồi thường cho người có quyền lợi N vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Ông Lâm Hữu N, bà Lê Thị O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải hoàn trả cho ông Phạm Sỹ Q.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Điều 106, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

- Điều 164; Điều 166 Bộ luật Dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Vương Vũ H phạm tội Trộm cắp tài sản.

Xử phạt bị cáo Vương Vũ H 04 (bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/6/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Vương Vũ H phải trả cho ông Lâm Hữu N và bà Lê Thị O số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Buộc ông Lâm Hữu N và bà Lê Thị O phải trả cho ông Phạm Sỹ Q số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về xử lý vật chứng: Tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Nokia (model 1133).(theo biên bản giao nhận vật chứng 03/10/2018)

4. Về án phí: Bị cáo Vương Vũ H phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lâm Hữu N, bà Lê Thị O phải chịu 3.250.000 đồng (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo; người có quyền lợi, N vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại; người có quyền lợi, N vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Thuận An;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THA thị xã Thuận An;
- CQĐT Công an thị xã Thuận An;
- Cơ quan THAHS Công an thị xã Thuận An
- Chánh án (để báo cáo);
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, N vụ liên quan;
- Lưu: HS, THAHS, AV.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Lê Thị Thu**